

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11./CV-NHP

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2020

"V/v: Công bố BCTC Quý 1 năm 2020"

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP
- 2. Mã chứng khoán:** NHP
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** Thôn Điểm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- 4. Điện thoại:** 042 260 6166
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Lê Xuân An - Chức vụ: Tổng giám đốc
- 6. Nội dung của thông tin công bố:**

- BCTC Quý 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP được lập ngày 28 tháng 04 năm 2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
- 7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường link Website của Công ty:** <http://nhpvietnam.com>, vào mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Xuân An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83,136,249,908	83,074,619,280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1,797,233,573	1,864,322,913
1. Tiền	111		1,797,233,573	1,864,322,913
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,245,747,404	78,102,747,404
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	88,829,933,820	88,686,933,820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	858,297,023	858,297,023
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	22,943,367,778	22,943,367,778
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-34,385,851,217	-34,385,851,217
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,093,268,931	3,107,548,963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,888,931,464	2,903,211,496
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		204,337,467	204,337,467
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196,163,439,251	210,992,442,514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,426,502,530	16,426,502,530
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		16,426,502,530	16,426,502,530
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		57,089,934,010	57,915,741,256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	57,089,934,010	57,915,741,256
Nguyên giá	222		73,412,070,910	73,412,070,910
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,322,136,900)	(15,496,329,654)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.7	122,496,790,000	136,496,790,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.9	94,000,000,000	124,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.10	60,644,000,000	44,644,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-32,147,210,000	-32,147,210,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		150,212,711	153,408,728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.6	150,212,711	153,408,728
2. Tài sản thuê thụ nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		279,299,689,159	294,067,061,794
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		111,952,249,704	116,322,960,202
I. Nợ ngắn hạn	310		107,785,948,174	106,156,658,672
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	12,805,396,653	12,810,506,563

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.12	7,574,200,705	7,574,200,705
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	366,518,216	266,524,466
4. Phải trả người lao động	314		53,000,000	46,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	9,627,121,107	8,204,589,142
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15	16,251,528,821	16,127,444,711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.16	60,881,505,338	60,900,715,751
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		226,677,334	226,677,334
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4,166,301,530	4,166,301,530
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.16	4,166,301,530	4,166,301,530
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167,347,439,455	183,744,101,592
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	167,347,439,455	183,744,101,592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275,764,900,000	275,764,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275,764,900,000	275,764,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(226,000,000)	(226,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,444,231,666	2,444,231,666

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(110,635,692,211)	(94,239,030,074)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(110,635,692,211)	(94,239,030,074)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		279,299,689,159	294,067,061,794

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Xuân An

CÔNG TY CP SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	0	0	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3	VI.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2,781	31,842,524	2,781	31,842,524
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	15,422,531,965	2,838,556,468	15,422,531,965	2,838,556,468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,422,531,965	1,535,917,168	1,422,531,965	1,535,917,168
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	167,241,597	301,497,245	167,241,597	301,497,245
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(15,589,770,781)	(3,108,211,189)	(15,589,770,781)	(3,108,211,189)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	143,000,000	390,000,000	143,000,000	390,000,000
12. Chi phí khác	32	VI.10	949,891,356	1,089,970,949	949,891,356	1,089,970,949
13. Lợi nhuận khác	40		(806,891,356)	(699,970,949)	(806,891,356)	(699,970,949)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(16,396,662,137)	(3,808,182,138)	(16,396,662,137)	(3,808,182,138)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(16,396,662,137)	(3,808,182,138)	(16,396,662,137)	(3,808,182,138)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		VI.12				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Xuân An

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14,300,000	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6,381,708)	(150,248,755)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48,000,000)	(73,075,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36,000,000,000	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,800,000)	(7,684,581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35,952,118,292	(231,008,336)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5,693,490,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,781	4,027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,999,997,219)	5,693,494,027
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19,210,413)	(5,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(19,210,413)	(5,000,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(67,089,340)	462,485,691
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,864,322,913	1,401,837,222
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.01	1,797,233,573	1,864,322,913

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Xuân An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14,300,000	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6,381,708)	(150,248,755)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48,000,000)	(73,075,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36,000,000,000	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,800,000)	(7,684,581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35,952,118,292	(231,008,336)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5,693,490,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,781	4,027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,999,997,219)	5,693,494,027
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19,210,413)	(5,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,210,413)	(5,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(67,089,340)	462,485,691
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,864,322,913	1,401,837,222
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,797,233,573	1,864,322,913

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Xuân An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất bao bì PP
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: BCTC của công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là các khoản tương đương tiền. Nếu có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn, nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là Số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Khấu hao được

trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc: 10 - 40 năm

Máy móc, thiết bị: 06 - 15 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm: lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh, các chi phí đi vay phát sinh, các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng

hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi việc gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu thỏa mãn: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1- Tiền			Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt			1,776,519,556	1,845,019,556
- Tiền gửi ngân hàng			20,714,017	19,303,357
- Tiền đang chuyển				
Cộng			1,797,233,573	1,864,322,913
2- Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			60,644,000,000	44,644,000,000
d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			94,000,000,000	124,000,000,000
Cộng			154,644,000,000	168,644,000,000
3- Phải thu của khách hàng			88,829,933,820	88,686,933,820
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn			88,829,933,820	88,686,933,820
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác				
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác			22,943,367,778	22,943,367,778

Cộng			111,773,301,598	111,630,301,598
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu				
7. Hàng tồn kho			Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng			-	-
8. Tài sản dở dang dài hạn				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn ...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	40,909,090,909	32,502,980,001	-	-	73,412,070,910
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	40,909,090,909	32,502,980,001	-	-	73,412,070,910

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4,758,980,955	10,737,348,699	-	-	-	15,496,329,654
- Khấu hao trong kỳ	255,681,819	570,125,427				825,807,246
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	5,014,662,774	11,307,474,126	-	-	-	16,322,136,900
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	36,150,109,954	21,765,631,302	-	-	-	57,915,741,256
- Tại ngày cuối kỳ	35,894,428,135	21,195,505,875	-	-	-	57,089,934,010

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình						
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính						
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư						
13. Chi phí trả trước				Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a. Ngắn hạn						
b. Dài hạn				150,212,711	153,408,728	
14. Tài sản khác						
15. Vay và nợ thuê tài chính				Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a. Vay ngắn hạn				60,881,505,338	60,900,715,751	
b. Vay dài hạn				4,166,301,530	4,166,301,530	
16. Phải trả người bán				Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				12,805,396,653	12,810,506,563	
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn						
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a. Phải nộp				366,518,216	266,524,466	

b. Phải thu			204,337,467	204,337,467
18. Chi phí phải trả			9,627,121,107	8,204,589,142
19. Phải trả khác			Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội			-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			16,251,528,821	16,127,444,711

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	6	8	9
Số dư đầu kỳ trước	275,764,900,000	(226,000,000)	-	2,444,231,666	(91,965,008,786)	186,018,122,880
- Tăng vốn trong kỳ trước						-
- Lãi trong kỳ trước						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ trước						-
- Lỗ trong kỳ trước					2,274,021,288	2,274,021,288
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ trước	275,764,900,000	(226,000,000)	-	2,444,231,666	(94,239,030,074)	183,744,101,592
Số dư đầu kỳ này	275,764,900,000	(226,000,000)	-	2,444,231,666	(94,239,030,074)	183,744,101,592
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này						-

- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này									-
- Lỗ trong kỳ này								16,396,662,137	16,396,662,137
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ này					275,764,900,000	(226,000,000)	-	2,444,231,666	(110,635,692,211)
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu									Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước									...
- Vốn góp của các đối tượng khác								275,764,900,000	275,764,900,000
Cộng								275,764,900,000	275,764,900,000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

	Quý này	Quý trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
3- Giá vốn hàng bán		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	2,781	9,825,959
5. Chi phí tài chính	15,422,531,965	1,516,428,173
6. Thu nhập khác	143,000,000	1,516,428,173
7. Chi phí khác	949,891,356	992,921,581
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	167,241,597	164,497,493
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	167,241,597	164,497,493

b. Chi phí bán hàng			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu			
- Chi phí nhân công			
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			
- Chi phí khác bằng tiền			
Cộng			
10- Chi phí thuế TNDN hiện hành			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		Quý này	Quý trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		(19,210,413)	(5,000,000,000)

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

4.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu bán hạt nhựa		Quý này	Quý trước
- Doanh thu bán bao bì			
- Doanh thu khác			
Cộng			-

4.2. Giá vốn hàng bán:			
- Giá vốn bán hạt nhựa			
- Giá vốn bán bao bì			
- Giá vốn khác			
Cộng			

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Xuân An

CÔNG TY CP SAN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Thôn Diêm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số F01-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý I năm 2020

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu quý		Số phát sinh trong quý		Số dư cuối quý	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1,845,019,556		14,300,000	82,800,000	1,776,519,556	
1111	Tiền Việt Nam	1,845,019,556		14,300,000	82,800,000	1,776,519,556	
112	Tiền gửi ngân hàng	19,303,357		36,029,780,781	36,028,370,121	20,714,017	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	3,938,633		36,029,780,781	36,028,357,471	5,361,943	
1121ANB	Tiền VND gửi Ngân hàng An Bình	1				1	
1121BANV	Tiền VND gửi Ngân hàng Bản Việt			1,001,013	374,000	627,013	
1121BIDV	Tiền VND gửi ngân hàng BIDV	2,321,219		7,779,768	8,432,058	1,668,929	
1121BNVH	Tiền VND gửi Ngân hàng Bản Việt CN Hà Nội			36,001,000,000	36,000,000,000	1,000,000	
1121BV	Tiền VND gửi ngân hàng bảo việt	355,139				355,139	
1121VC	Tiền VND gửi Ngân hàng Vietcombank	1,007,861				1,007,861	
1121VPB	Tiền VND gửi Ngân hàng VPbank	254,413		20,000,000	19,551,413	703,000	
1122	Ngoại tệ gửi ngân hàng	15,364,724			12,650	15,352,074	
1122AB	Ngoại tệ gửi Ngân hàng An Bình	2,324,732				2,324,732	
1122BI	Ngoại tệ gửi Ngân hàng BIDV	4,244,062				4,244,062	
1122NN	Ngoại tệ gửi Ngân hàng Agribank Tây HN	2,075,800			12,650	2,063,150	
1122VC	Ngoại tệ gửi Ngân hàng Vietcombank	6,720,130				6,720,130	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16,300,000,000				16,300,000,000	
1288	Các khoản đầu tư nắm giữ khác đến ngày đáo hạn	16,300,000,000				16,300,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	88,686,933,820	7,574,200,705	157,300,000	14,300,000	88,829,933,820	7,574,200,705
1311	Phải thu của KH: hoạt động SXKD	88,686,933,820	7,574,200,705	157,300,000	14,300,000	88,829,933,820	7,574,200,705
133	Thuế GTGT được khấu trừ	2,903,211,496		19,968	14,300,000	2,888,931,464	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	2,903,211,496		19,968	14,300,000	2,888,931,464	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	2,903,211,496		19,968	14,300,000	2,888,931,464	
138	Phải thu khác	6,805,133,768		36,000,000,000	36,000,000,000	6,805,133,768	
1388	Phải thu khác	6,805,133,768		36,000,000,000	36,000,000,000	6,805,133,768	
141	Tạm ứng	16,138,234,010				16,138,234,010	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu quý		Số phát sinh trong quý		Số dư cuối quý	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
211	Tài sản cố định hữu hình	73,412,070,910				73,412,070,910	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	40,909,090,909				40,909,090,909	
2112	Máy móc, thiết bị	32,502,980,001				32,502,980,001	
214	Hao mòn tài sản cố định		15,496,329,654		825,807,246		16,322,136,900
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		15,496,329,654		825,807,246		16,322,136,900
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình		15,496,329,654		825,807,246		16,322,136,900
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	124,000,000,000		20,000,000,000	50,000,000,000	94,000,000,000	
228	Đầu tư khác	44,644,000,000		16,000,000,000		60,644,000,000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44,644,000,000		16,000,000,000		60,644,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		66,533,061,217				66,533,061,217
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		32,147,210,000				32,147,210,000
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		34,385,851,217		3,196,017	150,212,711	34,385,851,217
242	Chi phí trả trước	153,408,728				126,502,530	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	126,502,530					
331	Phải trả cho người bán	858,297,023	12,810,506,563	5,329,558	219,648	858,297,023	12,805,396,653
3311	Phải trả cho người bán	858,297,023	12,810,506,563	5,329,558	219,648	858,297,023	12,805,396,653
33111	Phải trả cho người bán	858,297,023	12,810,506,563	5,329,558	219,648	858,297,023	12,805,396,653
331111	Phải trả cho người bán	858,297,023	12,810,506,563	5,329,558	219,648	858,297,023	12,805,396,653
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	204,337,467	266,524,466	17,300,000	117,293,750	204,337,467	366,518,216
3331	Thuế GTGT phải nộp			14,300,000	14,300,000		
33311	Thuế GTGT đầu ra			14,300,000	14,300,000		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	204,337,467				204,337,467	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		3,841,966		1,500,000		5,341,966
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		262,682,500		98,493,750		361,176,250
33372	Tiền thuê đất		262,682,500		98,493,750		361,176,250
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			3,000,000	3,000,000		
33392	Các khoản phí, lệ phí			3,000,000	3,000,000		
334	Phải trả người lao động		46,000,000	51,075,000	58,075,000		53,000,000
3341	Phải trả công nhân viên		46,000,000	51,075,000	58,075,000		53,000,000
335	Chi phí phải trả		8,204,589,142		1,422,531,965		9,627,121,107
338	Phải trả, phải nộp khác		16,127,444,711	4,800,000	128,884,110		16,251,528,821

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu quý		Số phát sinh trong quý		Số dư cuối quý	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3382	Kinh phí công đoàn		29,330,500				29,330,500
3383	Bảo hiểm xã hội			4,800,000	4,800,000		
3388	Phải trả, phải nộp khác		16,098,114,211		124,084,110		16,222,198,321
33881	Phải trả, phải nộp khác		16,098,114,211		124,084,110		16,222,198,321
338811	Phải trả, phải nộp khác		16,098,114,211		124,084,110		16,222,198,321
341	Vay và nợ thuê tài chính		65,067,017,281	19,210,413			65,047,806,868
3411	Các khoản đi vay		65,067,017,281	19,210,413			65,047,806,868
34111	Vay ngắn hạn NH Agribank		45,325,992,054				45,325,992,054
341111	Vay ngắn hạn NH Vietcombank		12,939,894,801				12,939,894,801
34111	Vay dài hạn đến hạn trả NH An Bình		1,160,306,183				1,160,306,183
341111	Vay dài hạn đến hạn trả NH VP Bank		1,474,522,713	19,210,413			1,455,312,300
34112	Vay dài hạn NH An Bình		4,088,801,530				4,088,801,530
34112	Vay dài hạn NH VP Bank		77,500,000				77,500,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		226,677,334				226,677,334
3531	Quỹ khen thưởng		226,677,334				226,677,334
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	226,000,000	275,764,900,000			226,000,000	275,764,900,000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		275,764,900,000				275,764,900,000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		275,764,900,000				275,764,900,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	226,000,000				226,000,000	
414	Quỹ đầu tư phát triển		2,444,231,666				2,444,231,666
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	94,239,030,074		16,396,662,137		110,635,692,211	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	968,315,641				968,315,641	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	93,270,714,433		16,396,662,137		109,667,376,570	
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2,781	2,781		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			2,781	2,781		
635	Chi phí tài chính						
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ			15,422,531,965	15,422,531,965		
6352	Chi phí lãi vay			14,000,000,000	14,000,000,000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1,422,531,965	1,422,531,965		
6421	Chi phí quản lý doanh nghiệp			167,241,597	167,241,597		
6422	Phí, lệ phí			166,189,447	166,189,447		
				1,052,150	1,052,150		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu quý		Số phát sinh trong quý		Số dư cuối quý	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
711	Thu nhập khác			143,000,000	143,000,000		
7113	Thu nhập khác			143,000,000	143,000,000		
811	Chi phí khác			949,891,356	949,891,356		
8113	Chi phí khác			949,891,356	949,891,356		
911	Xác định kết quả kinh doanh			16,539,664,918	16,539,664,918		
	Cộng	470,561,482,739	470,561,482,739	157,918,110,474	157,918,110,474	473,016,579,487	473,016,579,487

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Xuân An